

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUỶ NGUYÊN  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02- 02 - 2021

Về việc Ly hôn và con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Mến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu -Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 727/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-HGND, ngày 25 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P; Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố H; Vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn N; Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H vào ngày 19 tháng 9 năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh tại thôn C, xã T, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, trong cuộc sống gia đình anh N thiếu trách nhiệm

với gia đình con cái và có quan hệ ngoại tình, chị P đã khuyên bảo tham gia giúp đỡ anh N không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi vã xúc phạm lẫn nhau. Anh N đã đuổi chị đi khỏi nhà nhiều lần gọi điện cho cả bố mẹ chị nói trả chị về nhà bố mẹ đẻ, sau đó được vài ngày lại cho con gọi điện cho chị về vì thương các con chị P lại về nhà vợ chồng đoàn tụ nhưng kể từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan tâm nhau. Nay để ổn định cuộc sống chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Văn N.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh N có 02 con chung tên: Trịnh Văn N, sinh ngày 12/8/2003 và Trịnh Thành Đ, sinh ngày 04/4/2008, kể từ khi vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay cả hai con chung do chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn nguyện vọng của chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi cả hai con chung.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu mà để hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vợ chồng vẫn sinh sống chung cùng bố mẹ nên không có tài sản chung, do vậy anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trịnh Văn N vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được Tòa án tổng Đ hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh N vẫn không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và con chung khi ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là anh Trịnh Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trịnh Văn N. Và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Trịnh Văn N; Về con chung: Giao 02 con chung tên: Trịnh Văn N, sinh ngày 12/8/2003 và Trịnh Thành Đ, sinh ngày 04/4/2008, cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị P không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị P không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của con; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị P và Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trịnh Văn N; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và Công an xã T, huyện T, thành phố H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P vắng mặt, song có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn là anh Trịnh Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

#### **[2]. Về quan hệ hôn nhân:**

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20/2002, quyển số 01, ngày 19 tháng 9 năm 2002 là hôn nhân hợp pháp. Tài liệu, chứng cứ thể hiện: Chị P và anh N chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc chăm sóc con chung và làm ăn phát triển kinh tế gia đình và luôn nghi ngờ nhau nên vợ chồng thường hay xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay không còn quan tâm nhau, nay chị P đề nghị được ly hôn anh N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng Đ hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuy nhiên đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh N vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của chị P. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh N đã kéo dài, trầm trọng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không Đ được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P, cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Trịnh Văn N.

#### **[3]. Về con chung**

Chị P và anh N có 02 con chung tên: Trịnh Văn N, sinh ngày 12/8/2003 và Trịnh Thành Đ, sinh ngày 04/4/2008, kể từ khi vợ chồng sống ly thân năm 2016 đến nay cả hai con chung do chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn nguyện vọng của chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi cả hai con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh N vắng mặt không có ý kiến trình bày về con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh thể hiện từ năm 2016 cho đến nay chị P là người trực tiếp nuôi con chung vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt, hai con chung phát triển khỏe mạnh bình thường, mặt khác cả hai con chung đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ đến ổn định học tập. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cả hai con chung cho chị P tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị P trình bày để chị và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh N chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung

Chị P trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh N chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Trịnh Văn N.
2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trịnh Văn N, sinh ngày 12/8/2003 và Trịnh Thành Đ, sinh ngày 04/4/2008, cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng thành đủ 18 tuổi có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng

(Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002368, ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Chị Nguyễn Thị P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã T, huyện T, TP H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Mến**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng**

**Lê Thị Sự**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Sự**







